TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đời.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trọn.

Ông Võ Thanh Nhủ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Châu Sơn Ca là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976 (có mặt).

Cư trú tại ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1976 (xin vắng mặt).

Cư trú tại ấp V, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/5/2018, các văn bản kèm theo và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1998, đến nay không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tính tình không hợp nhau, sự yêu thương và quan tâm giữa vợ chồng không có. Xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nên bà yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Văn L.

Về con chung có hai người tên là Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1998 và Nguyễn Văn K, sinh ngày 13-8-2000. Hiện Nguyễn Thị Mỹ H đã trưởng thành và tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết. Bà yêu cầu được nuôi dưỡng Nguyễn Văn K, không yêu cầu ông Nguyễn Văn L cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 18 tháng 5 năm 2018 ông Nguyễn Văn L trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị T về thời gian ông và bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng và việc không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền cũng như về mâu thuẫn, nay ông đồng ý ly hôn bà Nguyễn Thị T.

Về con chung có hai người đúng như bà Nguyễn Thị T đã khai. Hiện Nguyễn Thị Mỹ H đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân nên ông không yêu cầu giải quyết. Ông đồng ý giao Nguyễn Văn K cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án tranh chấp ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, ông Nguyễn Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn L.

[2] Về hôn nhân: Năm 1998, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L đã vi phạm về thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L là không hợp pháp, nay xét không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng là có căn cứ theo khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Đối với Nguyễn Thị Mỹ H (giới tính nữ), sinh năm 1998, đã thành niên, sức khỏe bình thường, có khả năng tự lao động sinh sống, nên không đặt ra xem xét. Đối với Nguyễn Văn K (giới tính nam), sinh ngày 13-8-2000, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L thống nhất thỏa thuận giao cho bà Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, ông Nguyễn Văn L không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc thỏa thuận về người nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật. Đông thời Nguyễn Văn K cũng có nguyện vọng được sống cùng với bà Nguyễn Thị T. Từ đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận về người nuôi con và không cấp dưỡng nuôi con giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L.

[4] Tài sản chung tự thỏa thuận và nợ chung không có, nên không xem xét.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9; 14; 53; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L là vợ chồng.

2. Về con chung, ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn L như sau: Bà Nguyễn Thị T chịu trách nhiệm và tiếp tục nuôi dưỡng 01 người con chung tên là Nguyễn Văn K (giới tính nam), sinh ngày 13-8-2000. Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Văn L cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007047 ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Phú Tân;*
- *Chi cục THADS (khi có hiệu lực);*
- *Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu trữ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Đời